TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2022/HSST

Ngày 19-04-2022.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Hội thẩm nhân dân:

1.Ông Bùi Minh Tuấn;

2.Bà Đỗ Thị Thu Hà.

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Khuông - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đình Tuấn Anh- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 04 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 14/2022/TLST-HS ngày 03 tháng 03 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2022/ QĐXXST-HS ngày 16 tháng 03 năm 2022 đối với các bị cáo:

1). V (Tên gọi khác: T1), sinh năm 1988; Nơi sinh: Huyện T2, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Tổ Dân phố số xxx, thị trấn D1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; họ tên bố: S1 (đã chết); họ tên mẹ: N1; chưa có vợ con; Nhân thân: Bản án số 46/2012 ngày 12- 10- 2012, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xử phạt bị cáo 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội *"Gây rối trật tự công cộng";* đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 15 tháng 08 năm 2014; đã chấp hành xong khoản tiền bồi thường, chấp hành xong án phí; Bản án số 65/2016 ngày 30- 08- 2016, bị Tòa án nhân dân huyện T2 xử phạt 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội *"Tàng trữ trái phép chất ma túy";* ngày 21- 10- 2016 chấp hành xong án phí; ngày 07 tháng 10 năm 2018 chấp hành xong hình phạt tù; Tiền án, tiền sự: Không; Danh chỉ bản số 351 do Công an huyện T2 lập ngày 24- 12- 2021. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 18- 12- 2021; tạm giam từ ngày 24- 12- 2021; hiện bị tạm giam tại Nhà Tạm giữ thuộc Công an huyện T2; trích xuất, có mặt.

2). C1, sinh năm 1988; Nơi sinh: Huyện T2, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Thôn H1, xã T3, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; họ tên bố: D2; họ tên mẹ: C2; chưa có vợ con; Nhân thân: Bản án số 38/2011/HSST ngày 24- 05- 2011, Tòa án nhân dân huyện T2 xử phạt bị

cáo 06 (Sáu) tháng tù về tội *"Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có"*; đã chấp hành xong bản án; Quyết định số 34/2016/QĐ-TA ngày 30- 12- 2016, Tòa án nhân dân huyện T2 đã áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thời gian 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng; ngày 19- 06- 2018 chấp hành xong. Tiền án, tiền sự: Không; Danh chỉ bản số 352 do Công an huyện T2 lập ngày 24- 12- 2021. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 18- 12- 2021; tạm giam từ ngày 24- 12- 2021; hiện bị tạm giam tại Nhà Tạm giữ thuộc Công an huyện T2; trích xuất, có mặt.

-*Bị hại:*Anh T4, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn Q1, xã T5, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Anh X1, sinh năm 1997; nơi cư trú: Thôn Q1, xã T5, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

-*Người làm chứng:*Anh T6, sinh năm 2001; nơi cư trú: Thôn Q1, xã T5, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Buổi tối ngày 16- 11- 2021, bị cáo V đến nhà anh T4 chơi; đến khoảng 01 giờ sáng ngày 17- 11- 2021, bị cáo ra về; khi đó bị cáo phát hiện tại sân nhà anh T4 có dựng một chiếc xe môtô. Hồi 03 giờ 00 ngày 17- 11- 2021, bị cáo V quay lại sân nhà anh T4 thấy cổng không khóa, không có người trông coi nên nảy sinh ý định trộm cắp chiếc xe môtô. Bị cáo đi vào sân, dắt chiếc xe không khóa ra ngoài đường, sau đó dắt chiếc xe đến gửi tại Bệnh viện Đa khoa T2. Hồi 06 giờ sáng ngày 17- 11- 2021, bị cáo đến gặp bị cáo C1 và nói cho C1 biết việc trộm cắp chiếc xe, nhờ bị cáo C1 bán xe. Sau khi bị cáo C1 đồng ý thì bị cáo V ra về. Đến 09 giờ, bị cáo C1 đi xe đến nhà V, khi đi C1 mang theo vam phá khóa. Bị cáo C1 chở V từ nhà V đến cổng bệnh viện Đa khoa T2 thì C1 đứng chờ; còn bị cáo V vào bệnh viện dắt xe ra. Sau đó, cả hai đem chiếc xe trộm cắp đến phía sau Bệnh viện, dùng vam để phá khóa nhưng vam bị gãy nên không phá được khóa xe. Vì vậy, các bị cáo đi hai xe đẩy nhau đi về xã T3. Khi gặp quán sửa xe ven đường thì bị cáo C1 vào quán mượn tuốc nơ vít để đấu điện chiếc xe trộm. Sau khi đấu điện xong, cả hai đi hai xe đến khu vực xã T8 để tìm nơi tiêu thụ. Trên đường đi, khi gặp người đàn ông thu mua phế liệu thì bị cáo C1 đã giao dịch bán xe với giá 3.000.000đồng; V nhận tiền và chia cho C1 số tiền 500.000đồng; còn V chi tiêu hết số tiền 2.500.000đồng. Ngày 18- 11- 2021, các bị cáo đến Công an huyện đầu thú.

Bản kết luận định giá tài sản số 57/KL-HĐĐGTS ngày 21- 12- 2021, Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện Thái Thụy đã kết luận: 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave S, biển kiểm soát 14U1- 032.83 trị giá 4.200.000đồng.

Tại phiên tòa, bị cáo V trình bày: Hồi 20 giờ ngày 16- 11- 2021, bị cáo đến nhà anh T4 chơi, rồi ngủ tại đó. Đến khoảng 01 giờ sáng ngày 17- 11- 2021, bị

cáo ra về thì phát hiện tại sân nhà anh T4 có dựng một chiếc xe môtô, xe không khóa. Hồi 03 giờ 00 ngày 17- 11- 2021, bị cáo quay lại thấy xe vẫn để ở sân, cổng không khóa, không có người trông coi nên nảy sinh ý định trộm cắp. Bị cáo đi vào sân, dắt xe đến gửi tại Bệnh viện Đa khoa T2. Hồi 06 giờ sáng ngày 17- 11- 2021, bị cáo đến nhà bị cáo C1, nói cho C1 biết việc trộm cắp xe, nhờ bị cáo C1 bán xe. Khi bị cáo C1 đồng ý thì bị cáo ra về. Đến 09 giờ, bị cáo C1 đi xe đến đón bị cáo, chở bị cáo đến cổng bệnh viện Đa khoa T2; bị cáo C1 đứng chờ bên ngoài. Còn bị cáo vào dắt xe ra; cả hai đem xe đến phía sau bệnh viện, dùng vam phá khóa do C1 mang theo để phá khóa. Do vam bị gẫy nên không phá khóa được; bị cáo đi xe của C1 đẩy C1 ngồi xe trộm đi về xã T3. Khi gặp quán sửa xe ven đường tại thôn X2, xã T3 thì bị cáo C1 vào quán mượn tuốc nơ vít để đấu điện chiếc xe trộm. Sau khi đấu điện xong, cả hai đi hai xe đến khu vực xã T8 để tìm nơi tiêu thụ. Trên đường đi, khi gặp người đàn ông thu mua phế liệu thì C1 đã giao dịch bán xe với giá 3.000.000đồng. Bị cáo nhận đủ tiền, đưa cho C1 số tiền 500.000đồng, số tiền còn lại chi tiêu hết.

Tại phiên tòa, bị cáo C1 trình bày: Sáng ngày 17- 11- 2021, bị cáo đang ở nhà thì bị cáo V đến, nói cho bị cáo biết việc trộm cắp xe và rủ bị cáo bán xe. Bị cáo đồng ý, sau đó bị cáo đến nhà V, chở V đến cổng bệnh viện rồi đứng chờ bên ngoài; còn bị cáo V vào dắt xe ra. Bị cáo và V đưa xe ra ngoài, dùng vam phá khóa nhưng vam bị gẫy nên không phá được. Bị cáo và V đi hai xe đẩy nhau đi về xã T3. Khi đến quán sửa xe ven đường thuộc xã t3 thì bị cáo vào mượn dụng cụ để đấu lại điện xe. Sau khi đấu điện xong, cả hai đi hai xe đến khu vực xã T8 để tìm nơi tiêu thụ. Trên đường đi, khi gặp người đàn ông thu mua phế liệu thì bị cáo đã giao dịch bán xe với giá 3.000.000đồng. Bị cáo V đã cho bị cáo 500.000đồng. Bị cáo đã nộp số tiền 700.000đồng tại Chi cục Thi hành án để bồi thường.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị hại là anh T4 trình bày: Tối ngày 16- 11- 2021, trước khi đi ngủ, anh dựng chiếc xe nhãn hiệu HONDA Wave S biển kiểm soát xxx tại sân nhà. Đến 08 giờ sáng 17- 11- 2021, khi ngủ dậy thì anh phát hiện chiếc xe đã bị mất. Đây là chiếc xe anh mượn của bạn là anh X1 ở cùng xã. Ngoài chiếc xe thì anh không bị mất tài sản khác. Anh đã được thông báo kết quả định giá chiếc xe là 4.200.000đồng; anh không có ý kiến gì khác. Anh yêu cầu bồi thường chiếc xe.

Anh X1 trình bày: Ngày 16- 11- 2021, anh cho bạn là anh T4 mượn chiếc xe nhãn hiệu HONDA Wave S biển kiểm soát xxx; đến ngày 17- 11- 2021, anh biết tin chiếc xe bị mất. Anh yêu cầu anh T4 bồi thường cho anh giá trị chiếc xe là 4.200.000đồng. Anh xin vắng mặt tại phiên tòa.

Người làm chứng là anh T6 trình bày: Hồi 02 giờ 00 ngày 17- 11- 2022, anh đã gặp V đang dắt 01 chiếc xe môtô đi qua.

Bản cáo trạng số 19/CT-VKSTT ngày 02- 03- 2022, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy truy tố bị cáo V về tội *"Trộm cắp tài sản"* theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự; truy tố bị cáo C1 về tội *"Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có"* theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

Luận tội của Kiểm sát viên: Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quan

điểm truy tố các bị cáo; đề nghị tuyên bố bị cáo V phạm tội *"Trộm cắp tài sản" ;* bị cáo C1 phạm tội *"Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có"*.

Căn cứ:

-Khoản 1 Điều 173; Điểm s, điểm h khoản 1 Điều 51; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo V. Đề nghị xử phạt: Bị cáo V từ 01 (Một) năm đến 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày 18- 12- 2021. Không áp dụng hình phạt bổ sung.

-Khoản 1, khoản 5 Điều 323; Điểm s, điểm h khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 38; Khoản 2, khoản 3 Điều 35 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo C1. Đề nghị xử phạt: Bị cáo C1 từ 09 (Chín) tháng đến 01 (Một) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 18- 12- 2021. Hình phạt bổ sung: Đề nghị phạt tiền từ 3.000.000đồng đến 5.000.000đồng.

-Điều 48 Bộ luật Hình sự. Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 587; Điều 589 Bộ luật Dân sự. Buộc các bị cáo V, C1 bồi thường cho anh T4 số tiền 4.200.000đồng, phần bị cáo V bồi thường 3.500.000đồng, bị cáo C1 bồi thường 700.000đồng. Chuyển số tiền 700.000đồng gia đình bị cáo C1 đã nộp tại Chi cục thi hành án để bồi thường. Buộc anh T4 bồi thường cho anh X1 số tiền 4.200.000đồng.

-Các bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo đều nhận tội, xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1].Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra Công an huyện Thái Thụy, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Qúa trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Như vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2]. Về hành vi của các bị cáo: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo trình bày: Ngày 17- 11- 2021, bị cáo V đã trộm cắp 01 chiếc xe môtô nhãn hiệu Honda Wave S, biển kiểm soát xxx trị giá 4.200.000đồng. Bị cáo C tuy không hứa hẹn trước nhưng biết rõ chiếc xe là do bị cáo V trộm cắp mà có nhưng vẫn cùng bị cáo V đem xe đi tiêu thụ. Lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với nhau và được chứng minh bằng: Biên bản tiếp nhận nguồn tin về tội phạm; Biên bản tiếp nhận người phạm tội ra đầu thú; Bản kết luận định giá tài sản; Các biên bản khám nghiệm hiện trường; Sơ đồ hiện trường; Bản ảnh hiện trường; Biên bản tạm giữ tài liệu đồ vật; Đơn trình báo, lời khai bị hại là anh T4 và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Các bị cáo là người trên 18 tuổi, có năng lực trách nhiệm hình sự; đã thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực

tiếp. Hành vi của bị cáo V đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản; hành vi của bị cáo C1 đã xâm phạm đến trật tự công cộng. Giá trị chiếc xe là 4.200.000đồng nên hành vi của bị cáo V1 đã cấu thành tội *"Trộm cắp tài sản";* tội phạm và hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự; hành vi của bị cáo C1 đã cấu thành tội *"Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có"* quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự. Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy truy tố các bị cáo theo điều luật trên là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

"Điều 173. Tội trộm cắp tài sản

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ;

đ) Tài sản là di vật, cổ vật..... ".

"Điều 323. Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có

1. Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

....

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.".

[3]. Về vai trò các bị cáo, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

-Các bị cáo là người lao động nhưng không chịu tu dưỡng nên đã thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo V lợi dụng quen biết bị hại, lợi dụng đêm tối, lợi dụng sơ hở trong trông coi tài sản để thực hiện hành vi trộm cắp. Bị cáo C1 biết rõ tài sản do phạm tội mà có nhưng cùng bị cáo V đem tài sản do V trộm cắp đi tìm nơi tiêu thụ, tiếp tay cho tội trộm cắp. Bị cáo V một mình trộm cắp tài sản; sau khi trộm cắp đã rủ bị cáo C1 cùng đi tìm nới tiêu thụ nên bị cáo V giữ vai trò chính trọng vụ án. Bị cáo C1 cùng bị cáo Vtiêu thụ tài sản do trộm cắp mà có nên giữ vai trò thứ hai trong vụ án. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội nên phải xử lý về hình sự, cần áp dụng Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt tù đối với cả hai bị cáo. Các bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng, điều kiện kinh tế còn khó khăn nên cần xử phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 3

Điều 35 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo C1 phạm tội tiêu thụ; không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo V.

-Cả hai bị cáo không phải chịu chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

-Các bị cáo*"thành khẩn khai báo"* và đầu thú nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo C1 đã nộp tiền để khắc phục một phần hậu quả nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4]. Về trách nhiệm dân sự:

[4.1]. Trong quá trình tố tụng, bị hại là anh T4 yêu cầu bồi thường nhưng không trình bày yêu cầu bồi thường bao nhiêu, anh xác định đã được thông báo giá trị chiếc xe theo Hội đồng định giá xác định là 4.200.000đồng. Tại phiên tòa, anh vắng mặt nên không có ý kiến trình bày. Vì vậy, chỉ có cơ sở buộc các bị cáo bồi thường cho anh theo giá do Hội đồng định giá xác định là 4.200.000đồng. Các bị cáo bán chiếc xe với giá 3.000.000đồng đã chia nhau: Bị cáo V nhận 2.500.000đồng, bị cáo C1 nhận 500.000đồng. Do vậy, các bị cáo phải liên đới bồi thường theo tỷ lệ được chia khi bán tài sản. Cần áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, 587, 589 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo V, bị cáo C1 liên đới bồi thường cho anh T4 số tiền 4.200.000đồng, trong đó: Bị cáo V phải bồi thường 3.500.000đồng; bị cáo C1 phải bồi thường 700.000đồng. Chuyển số tiền 700.000đồng mà bị cáo C1 đã nộp trước khi xét xử tại Biên lai số 0001547 ngày 14 tháng 02 năm 2022 của Chi cục thi hành án để bồi thường vào thi hành án; bị cáo C1 đã bồi thường đủ.

[4.2]. Trong quá trình tố tụng, anh X1 yêu cầu bị hại là anh T4 bồi thường số tiền 4.200.000đồng giá trị chiếc xe nên cần buộc bị hại là anh Tùng bồi thường cho anh X1 số tiền này.

[5]. Về vật chứng, xử lý vật chứng: Các bị cáo trình bày: Các bị cáo sử dụng chiếc vam phá khóa nhưng do vam bị gẫy nên đã vứt đi; các bị cáo đã bán chiếc xe nhãn hiệu HONDA Wave S biển kiểm soát xxx cho người đi thu mua phế liệu nhưng không biết tên địa chỉ người mua. Vì vậy, cơ quan điều tra không thu giữ các vật chứng của vụ án.

[6]. Về các vấn đề khác của vụ án: Các bị cáo không biết tên, địa chỉ người thu mua phế liệu đã mua chiếc xe trộm cắp nên Cơ quan điều tra không có cơ sở xác định.

[7]. Về án phí: Các bị cáo phải chịu 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền bồi thường. Bị cáo C phải bồi thường 700.000đồng; đã nộp để bồi thường 700.000đồng tại Chi cục Thi hành án nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1.Tuyên bố: Bị cáo V (Tên gọi khác: T1) phạm tội *"Trộm cắp tài sản"*.

Bị cáo C1 phạm tội *"Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có"*.

2. Xử phạt:

2.1.Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; Điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

-Xử phạt bị cáo V 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày 18 tháng 12 năm 2021.

-Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo V.

2.2.Áp dụng: Khoản 1, khoản 5 Điều 323; Điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 38; Điểm e khoản 2 Điều 32; Khoản 2, khoản 3 Điều 35 Bộ luật Hình sự.

-Xử phạt bị cáo C1 mức hình phạt 01 (Một) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 18 tháng 12 năm 2021.

-Hình phạt bổ sung: Phạt tiền bị C1 số tiền 3.000.000đồng.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng: Điều 48 Bộ luật Hình sự. Điều 584; Điều 587; Điều 589 Bộ luật Dân sự.

-Buộc bị cáo V, bị cáo C1 liên đới bồi thường 4.200.000đồng cho anh T4, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn Q1, xã T5, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Phần bị cáo V phải bồi thường 3.500.000đồng; phần bị cáo C1 phải bồi thường 700.000đồng.

-Chuyển số tiền 700.000đồng mà bị cáo C1 đã nộp tại biên lai số 0001547 ngày 14- 02- 2022 vào thi hành án khoản tiền bồi thường thì bị cáo C1 đã bồi thường xong cho anh T4.

-Buộc anh T4 bồi thường 4.200.000đồng cho anh X1, sinh năm 1997; nơi cư trú: Thôn Q1, xã T5, huyện T2, tỉnh Thái Bình.

4. Về án phí: Áp dụng: Khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo V phải chịu 200.000,đồng án hình sự sơ thẩm; 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, cộng là 500.000đồng án phí. Bị cáo C1 phải chịu 200.000,đồng án hình sự sơ thẩm.

5.Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có mặt có quyền kháng cáo bản án, trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án, trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc được tống đạt hợp lệ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan, trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
-Các bị cáo;
-Bị hại;
-NCQLLQ;
-VKSND huyện Thái Thụy;
-VKSND tỉnh Thái Bình;
-Cơ quan điều tra-Công an huyện Thái Thụy;
-Cơ quan thi hành án hình sự;
-Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy;
-Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tòng